

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/6/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Văn Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nông Văn Điền

2. Bà Lục Thị Xinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/3/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/6/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị D; sinh năm 1984;

Địa chỉ: Tổ dân phố M thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Duy B; sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố M, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt không có lí do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Triệu Thị D trình bày:

Chị D và anh Nguyễn Duy B kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 31/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đầm ấm. Tuy nhiên, từ năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cho đến mấy năm gần đây mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh B không tu chí làm ăn, không quan tâm gia đình, vợ con, hay uống rượu say không làm chủ bản thân, nhiều lần có hành vi bạo lực đối với chị D dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị D và anh Nguyễn Duy B có hai con chung, con lớn tên là Nguyễn Duy T, sinh ngày 29/8/2008, con nhỏ tên là Nguyễn Thị H, sinh ngày 23/8/2015. Hiện nay các con đang sinh với vợ chồng chị D tại Tổ M, thị trấn B, huyện C. Ly hôn chị D có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Duy B biết việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa chị D và anh B, được Tòa tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án và không hợp tác để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay chị Triệu Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn trình bày rõ quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn và nuôi con với anh B, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách tham tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; về thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Triệu Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Duy B; Về con chung: Giao cả hai con chung con lớn tên là Nguyễn Duy T, sinh ngày 29/8/2008, con nhỏ tên là Nguyễn Thị H, sinh ngày 23/8/2015 cho chị Triệu Thị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con và về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Triệu Thị D khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Duy B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Thôn Trung T, xã Đại S, huyện Chợ Đ, tỉnh Bắc Kạn. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 09/6/2025 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng do bị đơn anh Nguyễn Duy B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa. Ngày 24/6/2025 Tòa án mở lại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Căn cứ đơn khởi kiện, lời trình bày của chị Triệu Thị D và đối chiếu với các chứng cứ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị D và anh Nguyễn Duy B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn ngày 31 tháng 12 năm 2007 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình chung sống giữa vợ chồng chị D và anh B có mâu thuẫn

trầm trọng. Kết quả xác minh đối với người thân trong gia đình của anh B, chị D và chính quyền địa phương nơi chị D và anh B chung sống thể hiện vợ chồng chị D và anh B có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B hay uống rượu say không làm chủ bản thân nên nhiều lần có hành vi bạo lực đối với chị D dẫn đến bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh B được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản nêu quan điểm của mình cho Tòa án, thể hiện ý chí không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng và níu kéo cuộc hôn nhân này. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của chị D và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Chị D và anh B có hai con chung, con lớn tên là Nguyễn Duy T, sinh ngày 29/8/2008, con nhỏ tên là Nguyễn Thị H, sinh ngày 23/8/2015. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy các con chung đều có nguyện vọng được mẹ là người trực tiếp chăm sóc giáo dục. Hơn nữa chị D có thu nhập ổn định từ lương, có đủ điều kiện nuôi con. Còn anh B được Tòa án triệu tập làm việc tuy nhiên không có ý kiến về việc nuôi con. Do vậy, giao cả hai con chung cho chị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con và đúng quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị D được ly hôn anh Nguyễn Duy B.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung, con lớn tên là Nguyễn Duy T, sinh ngày 29/8/2008, con nhỏ tên là Nguyễn Thị H, sinh ngày 23/8/2015 cho chị Triệu Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Duy B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003384 ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKS huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Triệu Văn Mẫn